

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LANG CHÁNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LANG CHÁNH, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Tám

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Văn Tượng

2. Bà Nguyễn Thị Liên

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nhân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1989

Địa chỉ: Bản G, xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Lê Thị Thu V - Trợ giúp viên pháp lý

Địa chỉ: Chi nhánh T2 pháp lý số B, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T; vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Hà Văn T1, sinh năm 1986

Địa chỉ: Bản G, xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 07/9/2023, được bổ sung trong bản tự khai, N bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn Lê Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Hà Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai lừa dối, ép buộc. Đăng ký kết hôn ngày 18/8/2009 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 18/8/2009. Trong quá trình chung sống vợ chồng mất Giấy chứng nhận kết hôn nên được cấp lại Trích lục kết hôn số 24/2023/TLKH-BS ngày 10/8/2023. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T1 ghen tuông vô cớ nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, chửi bới nhau. Chị và anh T1 ly thân từ tháng 6/2023 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con: Chị Lê Thị T và anh Hà Văn T1 có 02 con chung, họ tên là Hà Duy A, sinh ngày 03/9/2010 và Hà Duy M, sinh ngày 30/5/2016. Khi ly hôn chị đề nghị Toà án giao cháu A và cháu M cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị cấp dưỡng cho cháu A và cháu M mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng, cả hai cháu là 2.000.000 đồng/tháng từ khi có quyết định ly hôn đến khi cháu A, cháu M đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chị Lê Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã tiến hành xác minh tại bản G, xã T, huyện L và gia đình bị đơn Hà Văn T1 về một số nội dung có liên quan trong vụ án, kết quả xác minh:

Về địa chỉ cư trú và sự có mặt, vắng mặt tại nơi cư trú của bị đơn: Đại diện thôn và đại diện gia đình bị đơn cho biết, anh Hà Văn T1 đăng ký thường trú tại bản G, xã T, huyện L, anh T1 không đăng ký tạm trú ở nơi khác; anh T1 không báo xin tạm vắng tại nơi cư trú; đến nay anh T1 chưa thay đổi nơi đăng ký cư trú, không bị xóa đăng ký thường trú. Hiện nay, anh T1 đang làm công nhân tại Hà Nội, nhưng thôn và gia đình không biết rõ tên và địa chỉ công ty nơi anh T1 làm việc; anh T1 vẫn thường xuyên về nhà thăm con vào thứ 7 và chủ nhật.

Về nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp: Vào năm 2022, giữa chị T và anh T1 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T có nhắn tin tình cảm với người khác giới bị anh T1 phát hiện, anh T1 đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị T không thay đổi, hai bên xảy ra cãi vã và anh T1 đã đánh chị T, chị T bỏ về nhà bố mẹ để ở, kể từ đó đến nay vợ chồng ly thân.

Về con chung và điều kiện nuôi con: Chị T và anh T1 có 02 con chung là cháu Hà Duy A, sinh ngày 03/9/2010 và cháu Hà Duy M, sinh 30/5/2016. Hiện nay, các cháu đang ở cùng anh T1 và ông bà nội tại bản Giàng Vìn, xã T, các cháu được chăm sóc tốt và được đi học đầy đủ. Chị T và anh T1 đều là người tốt, hiền lành, chịu khó, trước khi ly thân, chị T và anh T1 đều quan tâm, chăm sóc các con chu đáo. Kể từ khi vợ chồng ly thân đến nay, anh T1 là công nhân, có thu nhập bình quân mỗi tháng từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng, hàng tháng anh T1 vẫn gửi tiền về cho các con và về thăm con 1, 2 lần. Bố mẹ anh T1 sức khỏe còn tốt, đủ điều kiện chăm sóc và đưa đón các cháu đi học. Hiện nay, chị T làm gi thôn và gia đình anh T1 không biết, thi thoảng chị T vẫn về thăm các con.

Nguyên đơn là chị Lê Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vụ án vắng mặt.

Bị đơn là anh Hà Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên hòa giải và triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa, nhưng anh T1 đều vắng mặt tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, không có lý do.

Tại phiên tòa, Đại diện VKS phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*”; nơi cư trú của bị đơn tại huyện L, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nguyên đơn là chị Lê Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vụ án vắng mặt; bị đơn là Hà Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Căn cứ lời trình bày của chị Lê Thị T và Trích lục kết hôn số 24/TLKH-BS ngày 10/8/2023 do UBND xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa cấp, đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Hà Văn T1 là hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy: Theo nội dung đơn khởi kiện và bản tự khai, chị T đều có nguyện vọng được ly hôn anh T1. Anh T1 không có ý kiến.

Xét mâu thuẫn vợ chồng, thấy: Căn cứ lời trình bày của chị T phù hợp với kết quả xác minh tại bản Giàng Vìn, xã T, huyện L và gia đình anh Hà Văn T1 thì giữa chị T và anh T1 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng ghen tuông, không tin tưởng lòng chung thủy của nhau, nảy sinh nhiều bất đồng trong cuộc sống vợ chồng. Khi mâu thuẫn xảy ra đã được gia đình hai bên hoà giải nhưng không có kết quả; chị T và anh T1 đã có thời gian ly thân nhưng mâu thuẫn không được giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh T1; anh T1 không đến Tòa án tham gia hòa giải, giải quyết mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ. Như vậy, tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T1 không còn, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung

không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T, quyết định cho chị T được ly hôn anh T1.

[5] Về con: Căn cứ lời trình bày của chị Lê Thị T và bản sao Giấy khai sinh của cháu A, cháu M, đủ cơ sở xác định: Cháu Hà Duy A, sinh ngày 03/9/2010 và cháu Hà Duy M, sinh ngày 30/5/2016 là con chung của chị T và anh T1.

Xét đề nghị của chị T về việc giao nuôi con, thấy: Căn cứ lời trình bày của chị T phù hợp với kết quả xác minh tại nơi cư trú của vợ chồng thì từ khi chị T và anh T1 ly thân đến nay, cháu A và cháu M do anh T1 và ông bà nội của các cháu trực tiếp nuôi dưỡng, các cháu vẫn được chăm sóc tốt về mọi mặt. Hiện nay, anh T1 có việc làm và thu nhập ổn định; bố mẹ anh T1 có đủ sức khỏe để hỗ trợ anh T1 trông nom, chăm sóc các cháu. Chị T đề nghị Tòa án giao các cháu cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; các cháu A, M cũng có nguyện vọng được ở với anh T1. Như vậy, để cháu A và cháu M không bị xáo trộn về môi trường sống và có điều kiện phát triển một cách tốt nhất về mọi mặt, nên giao các cháu Hà Duy A và Hà Duy M cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Xét đề nghị của chị T về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng đối với cháu A và cháu M, thấy: Căn cứ vào mức thu nhập bình quân của lao động phổ thông và nhu cầu thiết yếu trung bình của lứa tuổi cháu A, cháu M ở địa phương, thì mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng đối với các cháu theo đề nghị của chị T là phù hợp nên chấp nhận. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu A, cháu M mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng, cả hai cháu là 2.000.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 02/2024 cho đến khi cháu A, cháu M đủ 18 tuổi. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[6] Về tài sản: Chị Lê Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Lê Thị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng chị T là thành viên trong hộ nghèo theo quy định của Chính phủ và có đơn đề nghị miễn án phí, Tòa án đã quyết định miễn nộp tiền tạm ứng án phí cho chị T, nay xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng cho chị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn anh Hà Văn T1.

Về con: Giao các cháu Hà Duy A, sinh ngày 03/9/2010 và Hà Duy M, sinh ngày 30/5/2016 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng; chị T cấp dưỡng cho cháu A và cháu M mỗi cháu 1.000.000đ (*Một triệu đồng*)/ tháng, cả hai cháu là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*)/ tháng kể từ tháng 02/2024 đến khi cháu A, cháu M đủ 18 tuổi. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng cho chị Lê Thị T.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn Lê Thị T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, vắng mặt bị đơn Hà Văn T1. Chị T, anh T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Người BVQVLIHP của nguyên đơn;
- VKSND huyện Lang Chánh;
- UBND xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa;
- Phòng KTNV và THAHS;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Viết Tám